

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI  
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 42/2024/DS-ST

Ngày: 10 - 7 - 2024

V/v tranh chấp Hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI, TỈNH QUẢNG NGÃI

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Chí Thương

*Các Hội thẩm nhân dân:*

- Bà Nguyễn Thị Anh Thư

- Bà Phan Thị Khánh Phượng

*Thư ký phiên tòa:* Bà Lê Thị Thanh Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi tham gia phiên tòa:* Bà Hoàng Thị Thương Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 268/2023/TLST-DS ngày 21/11/2023 về việc “*Tranh chấp Hợp đồng tín dụng*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 119/2024/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 5 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 145/2024/QĐST-DS ngày 20/6/2024, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Ngân hàng Thương mại Cổ phần N1. Địa chỉ trụ sở chính: Số A đường T, phường L, quận H, Thành phố Hà Nội.

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Phạm Quang D, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Võ Văn L, chức vụ: Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần N1, chi nhánh Q6. Địa chỉ chi nhánh: 345 H, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Theo văn bản ủy quyền số 636/UQ-VCB-PC ngày 15/10/2021.

*Người được ủy quyền lại:* Ông Tôn Long T, chức vụ: Phó trưởng phòng khách hàng bán lẻ Ngân hàng Thương mại Cổ phần N1, chi nhánh Q6. Địa chỉ: Số C H, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Theo văn bản ủy quyền số 229/UQ-NHNT.QNg ngày 18/3/2024. Có mặt

2. *Bị đơn*: Ông Trần Văn Q, sinh năm 1973 và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1981; Cùng trú tại: Thôn C, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Ông Q có mặt, bà H vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

- Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1964; Vắng mặt
- Chị Võ Thị Hồng L1, sinh năm 2002; Vắng mặt
- Bà Võ Thị L2. Vắng mặt

Cùng trú tại: Thôn P, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Giữa Ngân hàng TMCP N1 và ông Trần Văn Q, bà Nguyễn Thị H có ký kết các hợp đồng tín dụng sau đây:

1. Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 492/18/KHBL.QNg ngày 23/01/2018 vay với số tiền 3.100.000.000 đồng (*Ba tỷ một trăm triệu đồng*) với mục đích vay là thanh toán tiền đã mượn để mua tàu cá số đăng ký QNg-92798-TS và QNg-92799-TS; Thời hạn vay 84 tháng; Thời hạn rút vốn: 01 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Lãi suất cho vay trong hạn: Áp dụng lãi suất cho vay dài hạn sản xuất kinh doanh không theo sản phẩm chuẩn và được điều chỉnh 03 tháng/lần theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất cho vay được xác định và ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm giải ngân vốn cho vay đầu tiên. Nợ gốc trả định kỳ 03 tháng/01 lần; Nợ lãi trả hàng tháng. Ngày 23/01/2018, ông Trần Văn Q đã nhận nợ theo Giấy nhận nợ số 111/GNN- KHBL.QNg với số tiền nhận nợ là 3.100.000.000 đồng (*Ba tỷ một trăm triệu đồng*). Lãi suất cho vay là 11%/năm.

Trong quá trình vay, ông Trần Văn Q và bà Nguyễn Thị H đã trả được nợ gốc là 993.259.286 đồng và nợ lãi là 400.095.521 đồng tiền lãi.

2. Hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số 362/19/KHBL.QNg ngày 22/01/2019 vay với số tiền 400.000.000 đồng (*Bốn trăm triệu đồng*) với mục đích bổ sung vốn lưu động kinh doanh thủy, hải sản Thời hạn vay: 11 Thời hạn rút vốn: 01 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Lãi suất cho vay trong hạn: Áp dụng lãi suất ngắn hạn cho vay Nông nghiệp, nông thôn theo qui định tại Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển Nông nghiệp, nông thôn và Thông tư hướng dẫn số 10/2015/TT-NHNN ngày 22/7/2015 của Ngân hàng N2. Lãi suất áp dụng theo qui định của Ngân hàng N2 và thông báo của Ngân hàng T1 từng thời kỳ. Lãi suất cho vay được xác định và ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn đầu tiên và được cố định trong suốt thời gian vay. Trong trường hợp ngay khi khách hàng bị chuyển nợ nhóm 2 hay nợ

xấu, khoản vay sẽ chuyển sang áp dụng lãi suất cho vay dài hạn thông thường cùng kỳ hạn tại thời điểm theo qui định của bên cho vay với thời hạn cho vay còn lại và các khoản giải ngân tiếp theo của Hợp đồng cho vay đã ký còn hiệu lực giải ngân Nợ gốc trả cuối kỳ; Lãi trả hàng tháng.

Ngày 22/01/2019, bà Nguyễn Thị H1 nợ theo Giấy nhận nợ số 251/GNN-KHBL.QN số tiền nhận nợ là 400.000.000 đồng (*Bốn trăm triệu đồng*). Lãi suất cho vay là 6%/năm.

Trong quá trình vay, bà EFIELD TEN\_THUONGVO Nguyễn Thị Hếtông Trần Văn Q1 trả được nợ lãi là 6.180.822 đồng; nợ gốc chưa trả.

3. Hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số 1396/19/KHBL.QN ngày 14/5/2019 với số tiền vay 110.000.000 đồng (*Một trăm mười triệu đồng*) với mục đích bổ sung vốn lưu động kinh doanh thủy, hải sản Thời hạn vay: 11 Thời hạn rút vốn: 03 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Lãi suất cho vay trong hạn: Lãi suất cho vay ngắn hạn sản xuất kinh doanh không theo sản phẩm chuẩn, được xác định và ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng và cố định trong suốt thời gian vay. Nợ gốc trả cuối kỳ; Lãi trả hàng tháng.

Ngày 14/5/2019, bà Nguyễn Thị H1 nợ theo Giấy nhận nợ số 1680/GNN-KHBL.QN số tiền nhận nợ là 110.000.000 đồng (*Một trăm mười triệu đồng*). Lãi suất cho vay là 9,5%/năm. Trong quá trình vay, bà Nguyễn Thị H2 Trần Văn Q2 trả được nợ gốc và nợ lãi cho Ngân hàng.

4. Hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số 1510/19/KHBL.QN ký ngày 28/5/2019 với số tiền vay 90.000.000 đồng (*Chín mươi triệu đồng*) với mục đích bổ sung vốn lưu động kinh doanh thủy, hải sản Thời hạn vay: 11 Thời hạn rút vốn: 03 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Lãi suất cho vay trong hạn: Lãi suất cho vay ngắn hạn sản xuất kinh doanh không theo sản phẩm chuẩn, được xác định và ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng và cố định trong suốt thời gian vay. Nợ gốc trả cuối kỳ; Lãi trả hàng tháng.

Ngày 28/5/2019, bà Nguyễn Thị H1 nợ theo Giấy nhận nợ số 1852/GNN-KHBL.QN số tiền nhận nợ là 90.000.000 đồng (*Chín mươi triệu đồng*). Lãi suất cho vay là 9,5%/năm. Trong quá trình vay, bà L4 trả được nợ gốc và nợ lãi cho Ngân hàng.

5. Hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số 1939/18/KHBL.QN ngày 03/7/2018 với số tiền vay 280.000.000 đồng (*Hai trăm tám mươi triệu đồng*) với mục đích bổ sung vốn lưu động kinh doanh thủy, hải sản; Thời hạn vay: 11 tháng; Thời hạn rút vốn: 01 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Lãi suất cho vay trong hạn: Lãi suất cho vay ngắn hạn sản xuất kinh doanh không theo sản phẩm chuẩn, được xác định và ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo

thông báo lãi suất cho vay của N và cố định trong suốt thời gian vay. Nợ gốc trả cuối kỳ; Nợ lãi trả hàng tháng.

Ngày 03/7/2018, bà Nguyễn Thị H1 nợ theo Giấy nhận nợ số 1932/GNN-KHBL.QN số tiền nhận nợ là 280.000.000 đồng (*Hai trăm tám mươi triệu đồng*). Lãi suất cho vay là 9,1%/năm. Trong quá trình vay, bà Nguyễn Thị H3 và ông IELD TEN\_THUONG Trần Văn Q3 được nợ lãi là 20.733.041 đồng, chưa trả nợ gốc.

6. Hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số 2131/18/KHBL.QN ký ngày 26/7/2018 với số tiền vay 150.000.000 đồng (*Một trăm năm mươi triệu đồng*) với mục đích bổ sung vốn lưu động kinh doanh thủy, hải sản Thời hạn vay: 11 Thời hạn rút vốn: 03 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Lãi suất cho vay trong hạn: Lãi suất cho vay ngắn hạn sản xuất kinh doanh không theo sản phẩm chuẩn, được xác định và ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng và cố định trong suốt thời gian vay. Nợ gốc trả cuối kỳ; Lãi trả hàng tháng.

Ngày 26/7/2018, bà Nguyễn Thị H1 nợ theo Giấy nhận nợ số 2186/GNN-KHBL.QN số tiền nhận nợ là 110.000.000 đồng (*Một trăm mười triệu đồng*). Lãi suất cho vay là 9,1%/năm. Trong quá trình vay, bà UONGVO Nguyễn Thị H4 Trần Văn Q3 được nợ lãi là 7.514.356 đồng, nợ gốc chưa trả.

7. Hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số 2894/18/KHBL.QN ký ngày 24/10/2018 với số tiền vay 150.000.000 đồng (*Một trăm năm mươi triệu đồng*) với mục đích bổ sung vốn lưu động kinh doanh thủy sản các loại; Thời hạn vay: 11 tháng; Thời hạn rút vốn: 03 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Lãi suất cho vay trong hạn: Lãi suất cho vay ngắn hạn sản xuất kinh doanh không theo sản phẩm chuẩn, được xác định và ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng và cố định trong suốt thời gian vay. Nợ gốc trả cuối kỳ; Lãi trả hàng tháng.

Ngày 24/10/2018, bà IELD TEN\_THUONGVO Nguyễn Thị H1 nợ theo Giấy nhận nợ số 3250/GNN-KHBL.QN số tiền nhận nợ là 110.000.000 đồng (*Một trăm mười triệu đồng*). Lãi suất cho vay là 9,3%/năm. Trong quá trình vay, bà Nguyễn Thị H3 ông Trần Văn Q3 được nợ lãi là 5.157.041 đồng; nợ gốc chưa trả.

8. Hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số 484/19/KHBL.QN ký ngày 29/01/2019 với số tiền vay 300.000.000 đồng (*Ba trăm triệu đồng*) với mục đích bổ sung vốn lưu động kinh doanh thủy, hải sản Thời hạn vay: 11 Thời hạn rút vốn: 02 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Lãi suất cho vay trong hạn: Lãi suất cho vay ngắn hạn sản xuất kinh doanh không theo sản phẩm chuẩn, được xác định và ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng T1 từng thời kỳ và cố định trong suốt thời gian vay. Nợ gốc trả cuối kỳ; Lãi trả hàng tháng.

Ngày 29/01/2019, bà Nguyễn Thị H1 nợ theo Giấy nhận nợ số 393/GNN-KHBL.QNgsố tiền nhận nợ là 300.000.000 đồng (*Ba trăm triệu đồng*). Lãi suất cho vay là 10,6%/năm. Trong quá trình vay, bà ELD TEN\_THUONGVO Nguyễn Thị H3 ông Trần Văn Q1 trả được nợ lãi là 7.150.685 đồng, nợ gốc chưa trả.

Tài sản bảo đảm cho dư nợ tín dụng này gồm các tài sản theo các Hợp đồng thế chấp sau:

- Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và nhà ở số 887/BĐ-KHBL.QNg ngày 25/7/2017: Tài sản thế chấp là 01 Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 399, tờ bản đồ số 12, diện tích 97,4m<sup>2</sup> thuộc xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CI 667813 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 28/6/2017, số vào sổ cấp GCN: CS 03247Hợp đồng này được Văn phòng công chứng Sơn Tịnh tỉnh Q công chứng ngày 25/7/2017 và Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q, Chi nhánh thành phố Q6 đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 26/7/2017.

- Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 273/BĐ-KHBL.QNg ngày 08/02/2018: Tài sản thế chấp là 01 Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 444, tờ bản đồ số: 02, diện tích 85,5m<sup>2</sup> thuộc xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 899417 do Sở tài nguyên và môi trường cấp ngày 27/02/2017, số vào sổ cấp GCN: CS0446Hợp đồng này được Văn phòng công chứng Sơn Tịnh tỉnh Q công chứng ngày 08/02/2018 và Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q, Chi nhánh thành phố Q6 đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 08/02/2018.

Ngày 08/02/2018, ông Võ L3 và bà Nguyễn Thị Đ có giấy cam kết tài sản gắn liền trên đất là nhà cấp IV tại địa điểm xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi gắn liền với đất tại thửa đất số 444, tờ bản đồ số 02 do vợ chồng ông L3, bà Đ tạo lập và trọn quyền sử dụng hợp pháp, không có tranh chấp, hiện không dùng để đảm bảo cho bất kỳ nghĩa vụ nào và được dùng để đảm bảo tại Ngân hàng TMCP N1 – Chi nhánh Q6. Trong trường hợp phải xử lý tài sản là quyền sử dụng đất, ông bà đồng ý xử lý luôn tài sản là nhà, công trình trên đất để trả nợ Ngân hàng.

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 135/BĐ-KHBL.QNg ngày 23/01/2018: Tài sản thế chấp là tàu cá Biển kiểm soát QNg-92798-TS; số máy: B10329; Công suất/tải trọng 420CV, Công suất máy chính: 420CV. Tàu cá Biển kiểm soát QNg-92799-TS; số máy: E14612; Công suất/tải trọng 400CV, Công suất máy chính: 400CV. Hợp đồng thế chấp này đã được Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản bảo đảm tại Đà Nẵng chứng nhận 23/01/2018.

Quá trình thực hiện hợp đồng, bắt đầu từ tháng 6/2019 cho đến nay, ông Q và bà H không thực hiện trả nợ vay đúng hạn cho Ngân hàng nên Ngân hàng đã chuyển toàn bộ số nợ vay còn lại sang nợ quá hạn. Trong quá trình vay vốn và thu hồi nợ vay, Ngân hàng thường xuyên kiểm tra đôn đốc khách hàng trả nợ bằng

hiều hình thức và biện pháp khác nhau nhưng ông Q, bà H vẫn không trả nợ cho Ngân hàng. Do đó, đề nghị Toà án buộc ông Trần Văn Q4 Nguyễn Thị H5 trả cho Ngân hàng tổng số tiền tạm tính đến ngày 09/7/2024 là **6.164.323.472đồng**. Trong đó, số tiền gốc của hai vợ chồng là **3.506.704.714đồng**, tiền lãi trong hạn là **2.071.558.028đồng**, lãi quá hạn là **586.060.685đồng**; Yêu cầu ông Q, bà H tiếp tục tính lãi toàn bộ số nợ trên dư nợ gốc theo các hợp đồng tín dụng nêu trên cho đến khi ông Q và bà H trả xong các khoản nợ. Trường hợp ông Trần Văn Q4 Nguyễn Thị H6 trả số tiền nêu trên thì Ngân hàng được quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý các tài sản thế chấp sau:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là nhà ở tại thửa đất số 399, tờ bản đồ số 12 thuộc xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CI 667813 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 28/6/2017, số vào sổ cấp GCN: CS 03247 của ông Trần Văn Q và bà Nguyễn Thị H theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và nhà ở số 887/BĐ-KHBL.QNg ngày 25/7/2017;

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 444, tờ bản đồ số 02, thuộc xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 899417, số vào sổ cấp GCN: CS 04465 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 27/02/2017, ông Võ L3, bà Nguyễn Thị Đ) theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 273/BĐ-KHBL.QNg ngày 08/02/2018;

- Tàu cá biển kiểm soát số QNg-92798-TS và Tàu cá biển kiểm soát số QNg-92799-TS do Chi cục Thủy sản tỉnh Q cấp cho ông Trần Văn Q cùng ngày 19/01/2018 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 135/BĐ-KHBL.QNg ngày 23/01/2018.

Sau khi xử lý các tài sản thế chấp mà không đủ thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì ông Trần Văn Q4 Nguyễn Thị H7 trách nhiệm tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

- *Tại phiên tòa, bị đơn ông Trần Văn Q trình bày:*

Ông thừa nhận vợ chồng ông có vay Ngân hàng TMCP N1 theo các hợp đồng vay, số tiền vay, thế chấp các tài sản và hiện nay còn nợ ngân hàng đúng số tiền mà Ngân hàng đang khởi kiện. Do vợ chồng làm ăn bị thua lỗ, khó khăn không có tiền để trả nợ cho Ngân hàng. Nay Ngân hàng khởi kiện đòi nợ số tiền nêu trên ông đề nghị Ngân hàng tạo điều kiện cho vợ chồng ông một thời gian để chuyển nhượng tài sản thế chấp trả nợ dần cho Ngân hàng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ trình bày:*

Vợ chồng bà là ông Võ L3, Nguyễn Thị Đ có ký kết hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 273/BĐ-KHBL-QNg ngày 08/02/2018 với Ngân hàng TMCP N1, chi nhánh Q6 thế chấp nhà đất thửa đất số 444, tờ bản đồ số 02 xã N, thành phố Q để bảo đảm các khoản vay của ông Trần Văn Q, bà Nguyễn Thị H. Ông Võ L3

chết năm 2019, hiện nay bà và con gái là cháu Võ Thị Hồng L1 cùng bà Võ Thị L2 (em ruột ông Võ L3) đang sinh sống trên nhà đất này. Nay ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông Q, bà H trả nợ, trường hợp không trả được nợ thì xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất thửa đất số 444 tờ bản đồ số 02 xã N thì bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị L2 trình bày:*

Bà là em ruột ông Võ L3, sinh sống cùng với bà Nguyễn Thị Đ trên nhà đất thửa đất số 444, tờ bản đồ số 02 xã N, thành phố Q. Bà không có đóng góp gì đối với việc tạo lập nhà đất này. Đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng bà không có ý kiến gì và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

*- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Võ Thị Hồng L1 không đến tòa và có ý kiến trình bày.*

*- Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi tại phiên tòa:*

- Về thủ tục tố tụng: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng từ khi Tòa án thụ lý cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 71, 85, 86 của Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không chấp hành đúng các quy định tại Điều 70, 72, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Sau khi phân tích, đánh giá các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến công khai tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

[1] Về tố tụng: Bị đơn bà Nguyễn Thị H, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Võ Thị Hồng L1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ, Võ Thị L2 có đơn xin giải quyết vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn bà Nguyễn Thị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Sau khi Tòa án có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, ngày 13/6/2024 đại diện của nguyên đơn có Đơn yêu cầu xem xét, thẩm định tại chỗ đối tài sản thế chấp là hai tàu cá biển kiểm soát số QNg-92798-TS và QNg-92799-TS hiện đang neo đậu tại phường Q, thị xã H, tỉnh Nghệ An. Xét thấy tài sản đảm bảo khoản vay là động sản (tàu cá) nên việc xem xét, thẩm định tại chỗ đối với động sản là không cần

thiết. Hội đồng xét xử sẽ xem xét, đánh giá hợp đồng thế chấp tài sản và giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Xét yêu cầu của nguyên đơn Ngân hàng TMCP N1, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Tại phiên tòa, bị đơn ông Trần Văn Q thừa nhận ông và bà Nguyễn Thị H có vay của Ngân hàng TMCP N1 theo các Hợp đồng cấp tín dụng sau đây:

Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 492/18/KHBL.QNg ngày 23/01/2018; Hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số 1939/18/KHBL.QNg ngày 03/7/2018; Hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số 2131/18/KHBL.QNg ngày 26/7/2018; Hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số 2894/18/KHBL.QNg ngày 24/10/2018; Hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số 362/19/KHBL.QNg ngày 22/01/2019; Hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số 484/19/KHBL.QNg ngày 29/01/2019; Hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số 1396/19/KHBL.QNg ngày 14/5/2019; Hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số 1510/19/KHBL.QNg ngày 28/5/2019. Số tiền vay, số tiền đã trả nợ gốc và lãi như Ngân hàng trình bày là đúng.

Để bảo đảm cho các khoản vay, ông Trần Văn Q, bà Nguyễn Thị H có thế chấp tài sản gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 399, tờ bản đồ số 12 thuộc xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CI 667813, số vào sổ cấp GCN: CS 03247 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 28/6/2017 ông Trần Văn Q và bà Nguyễn Thị H) theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và nhà ở số 887/BĐ-KHBL.QNg ngày 25/7/2017. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 444, tờ bản đồ số 02 thuộc xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 899417, số vào sổ cấp GCN: CS 04465 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 27/02/2017, ông Võ L3, bà Nguyễn Thị Đ) theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 273/BĐ-KHBL.QNg ngày 08/02/2018.

Hai tàu cá biển kiểm soát số QNg-92798-TS và QNg-92799-TS do Chi cục Thủy sản tỉnh Q cấp cho ông Trần Văn Q cùng ngày 19/01/2018 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 135/BĐ-KHBL.QNg ngày 23/01/2018.

Tuy nhiên, do làm ăn thua lỗ nên không có tiền trả nợ, dẫn đến khoản nợ bị quá hạn. Trình bày của ông Q là phù hợp với trình bày và tài liệu, chứng cứ Ngân hàng cung cấp. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng về việc buộc ông Q, bà H trả nợ có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận, buộc ông Q, bà H có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng số tiền tính đến ngày 09/7/2024 là **6.164.323.472 đồng**. Trong đó, số tiền gốc của hai vợ chồng là **3.506.704.714 đồng**, tiền lãi trong hạn là **2.071.558.028 đồng**, lãi quá hạn là **586.060.685 đồng** và tiếp tục trả lãi phát sinh trên dư nợ chậm trả theo mức lãi suất thỏa thuận trong các hợp đồng cho vay kể từ ngày 10/7/2024 đến khi trả xong toàn bộ các khoản vay.



[3] Đối với các Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và nhà ở số 887/BĐ-KHBL.QNg ngày 25/7/2017; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 273/BĐ-KHBL.QNg ngày 08/02/2018; Hợp đồng thế chấp tài sản số 135/BĐ-KHBL.QNg ngày 23/01/2018 giữa Ngân hàng và ông Q, bà H, giữa Ngân hàng và ông Võ L3, bà Nguyễn Thị Đ có công chứng, đăng ký giao dịch bảo đảm đúng quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, trong trường hợp ông Trần Văn Q, bà Nguyễn Thị H không trả số tiền nêu trên thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 399, tờ bản đồ số 12 thuộc xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi của ông Trần Văn Q và bà Nguyễn Thị H; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 444, tờ bản đồ số: 02 xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi của ông Võ L3, bà Nguyễn Thị Đ và 02 tàu cá biển kiểm soát số QNg-92798-TS và tàu cá biển kiểm soát số QNg-92799-TS để thu hồi nợ cho Ngân hàng. Sau khi xử lý tài sản thế chấp mà không đủ thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì ông Q, bà H tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng đến khi trả nợ xong.

[4] Về chi phí phí tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 4.000.000đ; Ngân hàng đã tạm ứng và chi phí xong, buộc bị đơn ông Q5, bà H phải hoàn trả cho Ngân hàng số tiền 4.000.000đ (Bốn triệu đồng).

[5] Về án phí: Do Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng nên ông Q, bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 114.164.323đồng (cách tính như sau: 112.000.000đồng + 0,1% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt quá 4.000.000.000đồng) theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí sơ thẩm cho Ngân hàng.

[6] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39, khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158, Điều 227, Điều 235, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 295, 298, 299, 317, 318, 319, 320, 323, 463, 466 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng;

Căn cứ Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần N1:

Buộc ông Trần Văn Q, bà Nguyễn Thị H phải trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần N1 tổng số tiền là **6.164.323.472đồng** (Sáu tỷ một trăm sáu mươi bốn triệu, ba trăm hai mươi ba nghìn, bốn trăm bảy mươi hai đồng) Trong đó, số tiền gốc là **3.506.704.714đồng**, tiền lãi trong hạn là **2.071.558.028đồng**, lãi quá hạn là **586.060.685đồng**; và phải tiếp tục trả lãi phát sinh trên dư nợ gốc chậm trả theo mức lãi suất thỏa thuận tại các hợp đồng: Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 492/18/KHBL.QNg ngày 23/01/2018; Hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số 1939/18/KHBL.QNg ngày 03/7/2018; Hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số 2131/18/KHBL.QNg ngày 26/7/2018; Hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số 2894/18/KHBL.QNg ngày 24/10/2018; Hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số 362/19/KHBL.QNg ngày 22/01/2019; Hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số 484/19/KHBL.QNg ngày 29/01/2019; Hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số 1396/19/KHBL.QNg ngày 14/5/2019; Hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số 1510/19/KHBL.QNg ngày 28/5/2019, kể từ ngày 10/7/2024 cho đến khi ông Trần Văn Q, bà Nguyễn Thị H trả xong khoản vay cho Ngân hàng Thương mại cổ phần N1.

2. Trong trường hợp ông Trần Văn Q, bà Nguyễn Thị H không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng Thương mại cổ phần N1 được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để thu nợ cho Ngân hàng Thương mại cổ phần N1, gồm:

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là nhà ở tại thửa đất số 399, tờ bản đồ số 12 xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CI 667813, số vào sổ cấp GCN: CS 03247 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 28/6/2017 ông Trần Văn Q và bà Nguyễn Thị H theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và nhà ở số 887/BĐ-KHBL.QNg ngày 25/7/2017;

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 444, tờ bản đồ số 02 thuộc xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 899417, số vào sổ cấp GCN: CS 04465 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 27/02/2017, ông Võ L3, bà Nguyễn Thị Đ) theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 273/BĐ-KHBL.QNg ngày 08/02/2018;

Tàu cá biển kiểm soát số QNg-92798-TS và tàu cá biển kiểm soát số QNg-92799-TS đều do Chi cục Thủy sản tỉnh Q cấp cho ông Trần Văn Q cùng ngày

19/01/2018 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 135/BĐ-KHBL.QNg ngày 23/01/2018

3. Sau khi xử lý tài sản thế chấp mà không đủ thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì ông Trần Văn Q, bà Nguyễn Thị H tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Thương mại cổ phần N1 cho đến khi trả nợ xong.

4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Buộc ông Trần Văn Q, bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần N1 số tiền 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng).

5. Về án phí: Buộc ông Trần Văn Q, bà Nguyễn Thị H phải chịu 114.164.323 đồng (một trăm mười bốn triệu, một trăm sáu mươi bốn nghìn, ba trăm hai mươi ba đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần N1 số tiền tạm ứng án phí 56.882.434 đồng (năm mươi sáu triệu, tám trăm tám mươi hai nghìn, bốn trăm ba mươi bốn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000830 ngày 14/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

6. Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND Tp. Quảng Ngãi;
- Chi Cục THADS Tp. Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, TA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Chí Thương**

